

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		33.291.272.205	36.551.198.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.472.407.832	14.475.246.218
1. Tiền	111		2.472.407.832	6.475.246.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	17.352.875.145
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	17.352.875.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.673.629.724	2.769.803.529
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.009.146.173	1.990.075.133
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		413.624.819	390.389.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		250.858.732	389.338.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		145.234.649	145.234.649
1. Hàng tồn kho	141		145.234.649	145.234.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			1.808.039.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.808.039.237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.034.562.763.146	3.037.502.848.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.016.842.478.621	3.017.041.318.915
1. TSCĐ hữu hình	221		3.016.816.382.621	3.017.015.222.915
- Nguyên giá	222		3.086.351.522.084	3.085.409.612.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.535.139.463)	(68.394.389.169)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		26.096.000	26.096.000

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		26.096.000	26.096.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.720.284.525	20.461.529.125
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.720.284.525	20.461.529.125
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.067.854.035.351	3.074.054.046.818
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		30.879.342.399	19.585.960.080
I. Nợ ngắn hạn	310		29.185.947.561	17.892.565.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		724.145.390	3.051.664.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.000.000	25.000.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19.700.231.415	1.846.352.085
4. Phải trả người lao động	314		803.737.710	1.743.331.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.560.292.000	4.263.933.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		868.919.363	151.743.171
- Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	319I			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.503.621.683	6.810.540.683
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.693.394.838	1.693.394.838
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.693.394.838	1.693.394.838
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3.036.974.692.952	3.054.468.086.738
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.032.077.013.822	3.046.550.402.008

1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		3.037.994.775.912	3.037.052.865.912
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.497.536.096	9.497.536.096
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.415.298.186)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(2.570.818.800)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(12.844.479.386)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.897.679.130	7.917.684.730
1. Nguồn kinh phí	431		4.897.679.130	7.917.684.730
- Nguồn kinh phí sự nghiệp : năm trước	431A		4.897.679.130	7.917.684.730
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.067.854.035.351	3.074.054.046.818

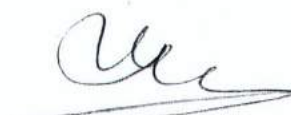
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga



Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

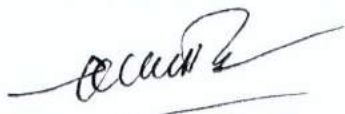
TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 30-06-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.364.973.258	48.120.819.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.364.973.258	48.120.819.186
4. Giá vốn hàng bán	11		14.533.726.032	37.454.233.451
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(12.168.752.774)	10.666.585.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		293.658.109	971.000.662
7. Chi phí tài chính	22		4.248.408	1.121.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.535.955.113	8.450.055.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(15.415.298.186)	3.186.408.736
11. Thu nhập khác	31			465.053.663
12. Chi phí khác	32			24.500.940
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			440.552.723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15.415.298.186)	3.626.961.459
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			302.586.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(15.415.298.186)	3.324.375.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

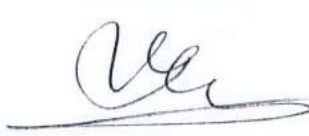
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2023
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM HÀ TỈNH
TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 30-06-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(932.599.061)	(2.599.229.318)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.765.667.310)	(28.030.386.199)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(270.416.435)	(47.743.514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.100.497.003	52.657.062.673
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.487.527.728)	(19.591.172.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.355.713.531)	2.388.531.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.352.875.145	20.105.150.685
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.647.124.855)	(3.894.849.315)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.628.862.679	1.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.628.862.679)	(1.300.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.002.838.386)	(1.506.318.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.475.246.218	15.981.564.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.472.407.832	14.475.246.218

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Tú

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

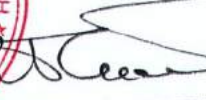

Trần Thị Phi Nga



Lập, ngày 29 tháng 6 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Mạnh Cường

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY TNHH MTV
THỦY LỢI NAM HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (Tr.đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (Tr.đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (Tr.đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (Tr.đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (Tr.đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (Tr.đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (Tr.đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)	1.693,4	1.693,4
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (Tr.đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (Tr.đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (Tr.đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (Tr.đồng)	1.693,4	1.693,4
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (Tr.đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (Tr.đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (Tr.đồng)		

c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (Tr.đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (Tr.đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (Tr.đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (Tr.đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (Tr.đồng)	1.846,35	1.159,92
8. Vốn điều lệ		D (Tr.đồng)	3.047.492,31	3.046.550,40
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (Tr.đồng)	302,92	1.322,76
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (Tr.đồng)	302,92	1.322,76
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (Tr.đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (Tr.đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (Tr.đồng)	641,00	636,33
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (Tr.đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (Tr.đồng)	1.508,27	1.846,35
12. Tổng quỹ lương		P (Tr.đồng)	11.979,18	24.526,27
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	326	330
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (Tr.đồng)	73,50	74,32

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 6 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Trần Mạnh Cường

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2023 ĐẾN NGÀY: 30-06-2023

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	640.874.143		138.749.000	164.974.000	614.649.143	
1111	Tiền mặt VND	640.874.143		138.749.000	164.974.000	614.649.143	
112	Tiền gửi ngân hàng	5.834.372.075		72.563.485.827	76.540.099.213	1.857.758.689	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	5.834.372.075		72.563.485.827	76.540.099.213	1.857.758.689	
11211	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tĩnh	5.706.568.930		51.831.188.177	55.909.665.288	1.628.091.819	
11212	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tĩnh	127.803.145		20.732.297.650	20.630.433.925	229.666.870	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.352.875.145		27.000.000.000	26.352.875.145	26.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	25.352.875.145		27.000.000.000	26.352.875.145	26.000.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	8.000.000.000		7.000.000.000	9.000.000.000	6.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	17.352.875.145		20.000.000.000	17.352.875.145	20.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	1.990.075.133	25.000.100	2.514.471.921	495.400.781	4.009.146.173	25.000.000
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.990.075.133	25.000.100	2.514.471.921	495.400.781	4.009.146.173	25.000.000
138	Phải thu khác	361.855.997		28.679.620	291.799.434	100.549.811	1.813.628
1388	Phải thu khác	361.855.997		28.679.620	291.799.434	100.549.811	1.813.628
13881	Phải thu ngắn hạn khác	361.855.997		28.679.620	291.799.434	100.549.811	1.813.628
141	Tạm ứng	27.420.000		283.567.702	276.095.000	34.892.702	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	27.420.000		283.567.702	276.095.000	34.892.702	
152	Nguyên liệu, vật liệu	145.234.649				145.234.649	
1528	Vật liệu khác	145.234.649				145.234.649	
154	Chi phí SXKD dở dang			14.533.726.032	14.533.726.032		
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn			14.533.726.032	14.533.726.032		
161	Chi sự nghiệp			3.020.005.600	3.020.005.600		
1612	Chi sự nghiệp: Năm nay			3.020.005.600	3.020.005.600		
211	Tài sản cố định hữu hình	3.085.409.612.084		941.910.000		3.086.351.522.084	

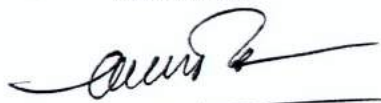
A	B	1	2	3	4	5	6
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.066.900.129.259		941.910.000		3.067.842.039.259	
21111	Nhà cửa vật kiến trúc	161.791.571.750				161.791.571.750	
21112	CT hồ đập - kênh mương và thiết bị đi kèm	2.905.108.557.509		941.910.000		2.906.050.467.509	
2112	Máy móc, thiết bị	11.032.980.524				11.032.980.524	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.414.186.301				7.414.186.301	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	62.316.000				62.316.000	
213	TSCĐ vô hình	26.096.000				26.096.000	
2131	Quyền sử dụng đất	26.096.000				26.096.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		68.394.389.169		1.140.750.294		69.535.139.463
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		68.394.389.169		1.140.750.294		69.535.139.463
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		63.207.812.402		1.036.564.294		64.244.376.696
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1.294.690.061				1.294.690.061
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		3.888.971.925		97.956.000		3.986.927.925
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		2.914.781		6.230.000		9.144.781
241	Xây dựng cơ bản dở dang	20.461.529.125		279.851.000	3.021.095.600	17.720.284.525	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	20.461.529.125		279.851.000	3.021.095.600	17.720.284.525	
24121	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	7.871.215.600			3.021.095.600	4.850.120.000	
24122	XDCB dở dang: Xây dựng trụ sở Công ty	12.590.313.525		279.851.000		12.870.164.525	
331	Phải trả cho người bán	390.389.819	3.051.664.572	3.457.811.182	1.107.057.000	413.624.819	724.145.390
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	390.389.819	3.051.664.572	3.457.811.182	1.107.057.000	413.624.819	724.145.390
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.808.039.237	1.846.352.085	640.997.608	20.302.916.175		19.700.231.415
3331	Thuế GTGT phải nộp		161.863.995	238.424.581	149.498.663		72.938.077
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		161.863.995	238.424.581	149.498.663		72.938.077
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		270.416.435	270.416.435			
3335	Thuế thu nhập cá nhân			28.679.620	28.679.620		
3336	Thuế tài nguyên		11.237.360	17.390.660	38.651.580		32.498.280
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.322.762.354				1.322.762.354
3338	Thuế BVMT và các loại thuế, phí khác		80.071.941	86.086.312	86.086.312		80.071.941
33382	Các loại thuế, phí khác		80.071.941	86.086.312	86.086.312		80.071.941
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.808.039.237			20.000.000.000		18.191.960.763
334	Phải trả người lao động		1.743.331.631	13.709.371.966	12.769.778.045	685.600.000	1.489.337.710
3341	Phải trả công nhân viên - Tiền lương kế hoạch		1.275.872.704	11.303.372.039	11.297.405.045		1.269.905.710
3342	Phải trả VCQL công ty - Tiền lương kế hoạch		317.704.927	1.003.304.927		685.600.000	
3344	Phải trả CBCNV tiền lương thêm giờ- Kế hoạch		17.313.000	862.656.000	845.343.000		
3345	Phải trả CBCNV tiền ăn ca - Kế hoạch		132.441.000	540.039.000	627.030.000		219.432.000

A	B	1	2	3	4	5	6
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		4.263.933.000	703.641.000			3.560.292.000
338	Phải trả, phải nộp khác	62.580	151.743.171	3.314.427.965	3.914.436.890		751.689.516
3382	Kinh phí công đoàn			230.132.028	231.958.260		1.826.232
3383	Bảo hiểm xã hội	62.580		3.074.310.937	3.676.700.630		602.327.113
33831	Bảo hiểm xã hội	62.580		3.074.310.937	3.676.700.630		602.327.113
3388	Phải trả, phải nộp khác		151.743.171	9.985.000	5.778.000		147.536.171
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		151.743.171	9.985.000	5.778.000		147.536.171
341	Vay và nợ thuê tài chính		1.693.394.838	4.628.862.679	4.628.862.679		1.693.394.838
3411	Các khoản đi vay		1.693.394.838	4.628.862.679	4.628.862.679		1.693.394.838
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn			4.628.862.679	4.628.862.679		
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		1.693.394.838				1.693.394.838
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.810.540.683	3.340.459.000	33.540.000		3.503.621.683
3531	Quỹ khen thưởng		4.784.128.723	2.858.013.000	33.540.000		1.959.655.723
3532	Quỹ phúc lợi		1.535.245.460	260.500.000			1.274.745.460
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		491.166.500	221.946.000			269.220.500
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.037.052.865.912		941.910.000		3.037.994.775.912
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		3.037.052.865.912		941.910.000		3.037.994.775.912
41113	Vốn góp của chủ sở hữu		3.037.052.865.912		941.910.000		3.037.994.775.912
414	Quỹ đầu tư phát triển		9.497.536.096				9.497.536.096
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			15.415.298.186		15.415.298.186	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			2.570.818.800		2.570.818.800	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			12.844.479.386		12.844.479.386	
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		7.917.684.730	3.020.005.600			4.897.679.130
4611	Nguồn KP sự nghiệp: năm trước		39.573.730				39.573.730
4612	Nguồn KP sự nghiệp: năm nay		7.878.111.000	3.020.005.600			4.858.105.400
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.364.973.258	2.364.973.258		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2.364.973.258	2.364.973.258		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			293.658.109	293.658.109		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.767.824.317	8.767.824.317		
627	Chi phí sản xuất chung			5.765.901.715	5.765.901.715		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.003.707.529	4.003.707.529		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.131.576.294	1.131.576.294		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			124.655.000	124.655.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			505.962.892	505.962.892		

A	B	1	2	3	4	5	6
632	Giá vốn hàng bán			14.533.726.032	14.533.726.032		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			14.533.726.032	14.533.726.032		
635	Chi phí tài chính			4.248.408	4.248.408		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.535.955.113	3.535.955.113		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.710.463.052	2.710.463.052		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			9.174.000	9.174.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			816.318.061	816.318.061		
911	Xác định kết quả kinh doanh			18.073.929.553	18.073.929.553		
TỔNG CỘNG:		3.142.448.435.987	3.142.448.435.987	222.875.538.393	222.875.538.393	3.153.490.073.000	3.153.490.073.000

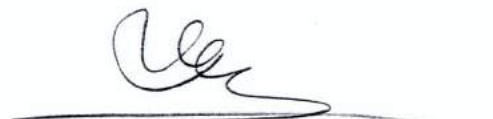
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Kim Thảo

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Phi Nga



Lập, ngày 20 tháng 6 năm 2023

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Mạnh Cường